

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2020

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số (viết gọn là Điều tra 53 DTTS) thời điểm ngày 01/10/2019 được thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là cuộc Điều tra lần thứ hai¹ do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện. Một số kết quả chính của Điều tra 53 DTTS năm 2019 như sau:

1. Các đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số

Trên phạm vi cả nước, có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là xã vùng DTTS), chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc. Các xã vùng DTTS phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tại 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Năm 2019, 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015.

Khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 16,7km. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trái nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2%. Gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015.

Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Hầu hết các trạm y tế xã vùng DTTS được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; đạt tỷ lệ 99,6%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020² đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%).

Tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS, hiện có hơn 33,4 nghìn lãnh đạo, nhân viên y tế đang làm việc. Phần lớn lãnh đạo, nhân viên tại các trạm y tế xã có trình

¹ Điều tra DTTS lần thứ nhất được thực hiện vào năm 2015.

² Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014.

độ y sỹ, y tá hoặc điều dưỡng viên, chiếm trên 50%. Có 83,5% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản.

Cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt 91,3% (tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015), trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố mới chỉ đạt 54,4%. Tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường vùng DTTS là gần 525 nghìn người; trong đó, 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,6 nghìn giáo viên là nữ DTTS (chiếm 19,0%).

Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc vùng DTTS là 35,5%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2015; cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%).

Theo kết quả điều tra, tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS, có 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa³. Năm 2018, toàn quốc có 1,2 triệu hộ DTTS đang cư trú tại vùng DTTS được nhận hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất, chiếm 36,9% tổng số hộ DTTS đang cư trú tại các xã vùng DTTS. Có trên 37 nghìn người DTTS nghiện ma túy và trên 17 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS.

2. Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học của đồng bào dân tộc thiểu số

Tính đến thời điểm ngày 01/4/2019, dân số của 53 DTTS là 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 53 DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân của dân tộc Kinh (1,09%) và tỷ lệ tăng bình quân của cả nước (1,14%).

Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,1 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (98,8 nam/100 nữ).

Tính đến thời điểm ngày 01/4/2019, số hộ DTTS⁴ là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS là 22,7 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (25,2 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018⁵ là 21,9%; giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014, tức giảm trung bình hơn 1%/năm. Tỷ lệ người DTTS kết hôn

³ Người già cô đơn không nơi nương tựa là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

⁴ Hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

⁵ Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015), tỷ lệ người DTTS tảo hôn trong báo cáo này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.

cận huyết thống năm 2018⁶ là 5,6‰, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5‰).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS là 2,35 con/phụ nữ, giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS là 110,2 bé trai/100 bé gái, thấp hơn so với mức chung của toàn quốc (111,5 bé trai/100 bé gái); tuy vậy, vẫn đang cao hơn so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái).

Tỷ suất chết thô (CDR) chung của 53 DTTS là 7,65‰, cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2019 (6,3‰).

Tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi, thấp hơn mức chung của cả nước (73,6 tuổi); nam là 68,0 tuổi và nữ là 73,7 tuổi. Dân tộc Hoa có tuổi thọ trung bình cao nhất (74,4 tuổi), dân tộc La Hủ có tuổi thọ trung bình thấp nhất (59,4 tuổi).

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của người DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. So với năm 2015, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người DTTS đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9 điểm phần trăm.

Có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; tỷ lệ người DTTS tham gia lực lượng lao động là 83,3%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 7,8 điểm phần trăm, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 12,9 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) từ sơ cấp trở lên là 10,3%; thấp hơn 12,8 điểm phần trăm so với mức chung của cả nước (23,1%). Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập.

Trong tổng số người có việc làm, lao động là người DTTS làm việc theo nhóm nghề “Lao động giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (92,2% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này). Tuy nhiên, so với năm 2015, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm 6,8 điểm phần trăm.

Số lao động “Tự làm” và “Lao động gia đình” chiếm khoảng ba phần tư tổng số lao động DTTS có việc làm; trong đó, “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 38,8%. Người DTTS làm “Chủ cơ sở” chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%). Xem xét vị thế việc làm của các DTTS dưới 10.000 người cho thấy, đa số lao động có việc làm của các dân tộc này là “Lao động gia đình” không được trả lương, trả công và “Tự làm” - nhóm các công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội.

⁶ Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015); tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống trong báo cáo này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.

3. Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa tinh thần của hộ dân tộc thiểu số

Gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt 99,8%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 95% hộ có nhà riêng, 5% hộ ở nhà thuê mượn (thuê mượn của nhà nước, tư nhân hoặc nhà của tập thể).

Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ trọng 79,2%, thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước (93,1%). Cả nước vẫn còn 20,8% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ⁷. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 16,9m²/người, thấp hơn 6,3m²/người so với mức bình quân chung của cả nước (23,2m²/người).

Có 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (29,3%); 96,7% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2015; hầu hết các hộ DTTS khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng (đạt 99,7%), trong khi đó vẫn còn 3,7% số hộ dân DTTS khu vực nông thôn chưa được tiếp cận điện lưới; tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 59,6%, tăng 31,7 điểm phần trăm so với năm 2015.

Ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS với 81,5% hộ DTTS sử dụng. Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 10,3%, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ DTTS, tăng 54,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ DTTS sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2015. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 22,3 điểm phần trăm (năm 2015: 32,2%, năm 2019: 54,5%); tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa mặc dù tăng 3,7 điểm phần trăm (năm 2015: 2,9%, năm 2019: 6,6%). Trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở.

Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ DTTS có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo.

⁷ Phân loại chất lượng nhà ở được thực hiện qua tham chiếu tới thông tin về vật liệu chính của 03 bộ phận cấu thành nhà ở bao gồm: cột/trụ/tường chịu lực, mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại trên, nhà ở hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Hanoi, July 3, 2020

PRESS RELEASE
RESULTS OF COLLECTING INFORMATION ON THE
SOCIO-ECONOMIC STATUS OF 53 ETHNIC MINORITIES IN 2019

The Survey to collect information on the socio-economic situation of 53 ethnic minorities (53 EM Survey) was conducted on 01/10/2019 in accordance with Decision No. 02/QD-TTg dated 05/01/2015 of the Prime Minister about approving the Project to survey on socio-economic situation of 53 ethnic minorities, and Decision No. 593 / QD-TCTK dated 30/7/2018 of the General Director of the General Statistics Office on promulgating the Survey Plan of 53 Ethnic Minorities in 2019. This is the second survey¹ conducted by the General Statistics Office in coordination with the Committee for Ethnic Affairs. Several key results of the 53 EM Survey in 2019 are indicated as follow:

1. Socio-economic characteristics of ethnic minority areas

In general, there are 5.468 communes in EM and mountainous areas (EM communes) in Vietnam, accounting for 49,0% of the total number of communes nationwide. The EM communes are mainly distributed in rural areas (87,3%), under the management of 503/713 districts, towns and provincial cities, and in 54/63 provinces and central cities.

In 2019, 98,6% of villages in EM communes had been accessed to electricity. Particularly, the percentage of villages using national electricity accounted for 97,2% increased by 4,2 percentage in comparison with that number of 2015.

The average distance from the center of an EM commune area to the district center is 16,7 km. 95,2% of the main roads from the commune centers of EM areas to the district centers have been hardened by asphalt or concreted. Nearly 90% of EM villages had hardened roads to commune centers, which was nearly 17% higher than that of 2015.

Most of the EM communes have health stations, accounting for 99,5%, which was equivalent to the results of the Survey in 2015. 99,6% of the EM commune health stations were built solidly or semi-solidly, which increased by 0,8% in comparison with the results in 2015. The rate of EM communes having

¹ The first survey was conducted in 2015.

health stations meeting the national standards in the period up to 2020², reached 83,5%, nearly doubled in 2019 compared to 2015 (45,8%).

At the EM commune health stations, there were currently more than 33,4 thousand officials and health workers working. More than 50% of the officials and staffs at the commune health stations have the qualifications of nurses and doctors. 83,5% of villages in EM communes have village health workers.

There were nearly 21,6 thousand schools and 26,5 thousand satellite schools in EM areas. The number had shown an increase of more than 3,8 thousand schools and a decrease of 2,3 thousand satellite schools in 2019 compared to 2015. The rate of solid schools has reached to 91,3%, increased by 14.2% in comparison with the number of 2015, meanwhile the percentage of solidly satellite schools was only 54,4%. The total number of teachers at EM schools and satellite schools was nearly 525 thousand people; in which, 134,9 thousand teachers were EM (accounting for 25,7%), 99,6 thousand teachers were EM women (accounting for 19,0%).

The rate of poor and near-poor households in the EM areas was 35,5%, which was 1,2% lower than that of 2015 and 3,5 times higher than the national average (10,2%).

According to the survey results, in 5.468 communes in EM areas, there were 7.712 lonely elderly people who have no one to rely on³. In 2018, 1,2 million EM households, accounting for 36,9% of the total EM households residing in communes in EM areas received cash or material support. Additionally, there were over 37 thousand EM addicted to drug and more than 17 thousand EM people living with HIV/AIDS in 5.468 communes in EM areas.

2. Population and demographic characteristics of ethnic minorities

Up to the 1st of April 2019, the population of 53 EM⁴ was 14,1 million, accounting for 14,7% of the total national population. After 10 years, from 2009 to 2019, the population size of 53 EM had increased by nearly 1,9 million people. The average annual population growth rate in the period of 2009-2019 of 53 EM was 1,42%, which was higher than the average growth rate of the Kinh ethnic group (1,09%) and the national average growth rate (1,14%).

Among 14,1 million EM people, men accounted for a higher proportion than women, 50,1% and 49,9% respectively. The sex ratio of 53 EM was 100,4 males/100 females. The number was higher than the national sex ratio (99,1

² The national standard on communal health for the period up to 2020 was issued together with Decision No. 4667/QĐ-BYT 07/11/2014.

³ Lonely elderly people who have no one to rely on are those aged 60 years and older who reside in poor households and have no persons with obligations and custody, or someone who has obligations and rights to support but is receiving monthly social allowance.

⁴ EM households are defined as households that meet at least one of the following three conditions: the household head is an EM; spouse of household head is EM; households with a member rate of EM account for 50% or more.

males/100 females) and the sex ratio of the Kinh ethnic group (98,8 males/100 females).

Up to the 1st of April 2019, the number of EM households was 3.680.943, accounting for 13,7% of the total country households. The 3,1 million households accounting for 83,3% of EM households, lives in rural areas.

The average marriage age of EM people was 22,7 years old, lower than the average of the total population (25,2 years), increased by 1,7 years old in comparison with that number of 2015 (21 years). The proportion of EM child marriage in 2018⁵ was 21,9% that was 4,7% lower than that of 2014. It showed that an average reduction of EM child marriage was more than 1%/year during the period from 2014 to 2018. The proportion of EM consanguineous marriage in 2018⁶ was 5,6 ‰, 0,9 per-mille points downed in comparison with the number of 2014 (6,5 ‰).

The total fertility rate (TFR) of EM people was 2,35 children/woman, which was reduced by 0,03 children/woman in 2019 compared to 2015. However, the number was still higher than the national average of 2.09 children/women and replacement fertility of 2,1 children/woman.

The EM sex ratio at birth was 110,2 boys/100 girls, lower than the national average (111,5 boys/100 girls), however, it was still higher than the biological balance (104-106 boys/100 girls).

The crude death rate (CDR) of 53 EM overall was 7,65 ‰, higher than the national average of the year 2019 (6,3 ‰).

The average life expectancy of 53 EM was 70,7 years, lower than the national average (73,6 years); male was 68,0 years and female was 73,7 years. The Hoa ethnic group has the highest average life expectancy (74,4 years). The La Hu ethnic group has the lowest average life expectancy (59,4 years).

The rate of EM going to primary school was 100,5%, secondary school was 85,8% and high school was 50,7%. Compared to 2015, the level of access to general education of EM people in 2019 has been significantly improved, especially at the high school level, with the overall attendance rate increased by 8,9%.

There were 8,03 million EM people aged 15 and above joining the labor force; the rate of EM joining the labor force was 83,3%. The labor force participation rate of EM men was 7,8% higher than that of EM women, the rate in urban areas was 12,9% higher than that of rural areas.

The proportion of the EM workforce who had received essential technical and professional training (TAPT) was 10,3%. However, it was still 12,8% lower

⁵ To ensure comparability with the proportion of EM child marriage in 2014 (53 EM 2015 Survey), the proportion of EM child marriage in this report is calculated for those who first got married in 2018.

⁶ To ensure comparability with the proportion of EM consanguineous marriage in (53 EM 2015 Survey), the proportion of EM consanguineous marriage in this report is calculated for those who first got married in 2018.

than the national average (23,1%). This is the limitation of EM labor force in accessing labor market and improving labor productivity to increase income.

In labor market, “Unskilled labor” group in agriculture, forestry and fishery industry stills attracted the most EM workers at 68,6% (92,2% of unskilled labor working in these areas). However, compared to 2015, the proportion of unskilled labor reduced by 6,8%.

The number of "Self-employed" and "Family laborers" accounted for about three-fourths of the total number of employed EM workers; in which, unpaid “family laborers" accounted for 38,8%. EM people were business owners accounted for a very small proportion (0,5%). Additionally, considering the employment status of EM under 10.000 people, the majority of employed workers of these ethnic groups were unpaid “family laborers", and "self-employed" workers – group of labor works which are disadvantaged group and most of them had not had social insurance.

3. The housing and living conditions, the spiritual and cultural life conditions of ethnic minority households

99,8% EM households had accommodations. 95% of households owned a private house, 5% of households rent a house (rented from the state, private or collective).

79,2% EM households lived in solid or semi-solid houses, which was 13,9% lower than the national average (93,1%). In Vietnam, there were still 20,8% of EM households living in not solid or inadequate houses⁷. Housing area per capita of EM households was 16,9m²/person, 6,3m²/person lower compared to the national average (23,2m²/person).

26,2% of EM households was living in a traditional house of their ethnic group, decreased by 3,1% compared to 2015 (29,3%); 96,7% of EM households used electricity for lighting, increased by 2,8% compared to 2015; most of EM households in urban areas had access to electricity for lighting (reaching 99,7%), while 3,7% of EM households in rural areas still had not been accessed to electricity; the percentage of EM households using hygienic toilets (septic or semi-septic toilets) was 59,6%, increased by 31,7% compared to 2015.

Televisions had been become a common household equipment of EM households with 81,5% of EM households using TV in their home. The proportion of EM households using fixed phones, mobile phones or tablets was 92,5%, an increase of 17,1 percentage points compared to 2015. The proportion of EM households using computers (desktop, laptop) was 10,3%, increased by

⁷ Housing quality classification is made by referring to information on main materials of 03 housing components including: columns/pillars/load-bearing walls, roofs and walls/covers. Based on the above classification, residential houses are divided into two types: solid and semi-solid, not-solid and inadequate. Solid and semi-solid houses are those with two or more main structures made of durable materials. A house that is not solid and inadequate has only one of the three main structures or no main structure is made of durable materials.

2,6% compared to 2015. 61,3% of the total number of EM households had an access to internet, increased by 54,8% compared to 2015.

Other basic household appliances were also used by the majority of EM households, and the number increased significantly in 2019 compared to 2015. The highest increasing number was the proportion of households using refrigerators, increased by 22,3% (2015: 32,2%, 2019: 54,5%); The percentage of households using air conditioners had increased by 3,7 percentage points (in 2015: 2,9%, in 2019: 6,6%). There were still 24,4% of EM households holding captive cattle and poultry under or near their houses.

The proportion of EM households borrowing preferential loans from the Social Policy Bank in 2019 was 19,7%. The social policy credit had contributed to helping EM households to have resources for economic development, raising the management level of business and production, so as to improving the quality of life and creating motivation to escape poverty.